

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 2**  
**MÔN: TIẾNG ANH FRIENDS PLUS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

|      |      |       |       |       |       |       |       |       |
|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 5. A | 9. C  | 13. C | 17. A | 21. C | 25. B | 29. D | 33. A |
| 2. B | 6. A | 10. A | 14. B | 18. B | 22. D | 26. C | 30. A | 34. A |
| 3. A | 7. B | 11. D | 15. A | 19. D | 23. D | 27. A | 31. B | 35. B |
| 4. C | 8. B | 12. B | 16. C | 20. A | 24. C | 28. B | 32. B | 36. C |

37. In order to take more luggage, I will go by car.

38. If I were you, I wouldn't buy that laptop.

39. I wish I wasn't / weren't typing so slowly.

40. This building, which was built 100 years ago, is the city's public library.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe 1:**

**Bill:** Hey Giang, have you heard about the new recycling program at school?

**Giang:** Yeah, I did! I'm really excited about it. What materials are we focusing on first?

**Bill:** I think we should start with plastic and paper. They're the most common in school. What do you think?

**Giang:** That sounds good. Maybe we could place recycling bins in classrooms and the cafeteria.

**Bill:** Great idea! But I'm a bit worried that students might not sort the waste correctly.

**Giang:** Hmm, you're right. We should put up posters explaining what goes into each bin, maybe even talk about it in an assembly.

**Bill:** Oh, an assembly will be a great way to promote it. We can also ask teachers to remind their students.

**Giang:** Definitely. We can also ask parents to help by sending in recyclable materials from home.

**Bill:** Yes, that'll be helpful. But we'll need volunteers to monitor the bins, especially at the beginning.

**Giang:** I can help with that. Let's make sure this program has a lasting impact. We need everyone to be involved!

**Tạm dịch:**

**Bill:** Này Giang, bạn đã nghe về chương trình tái chế mới ở trường chưa?

**Giang:** Có chứ! Mình rất hào hứng về chương trình này. Chúng ta sẽ tập trung vào những vật liệu nào trước?

**Bill:** Mình nghĩ chúng ta nên bắt đầu với nhựa và giấy. Chúng là những thứ phổ biến nhất ở trường. Bạn nghĩ sao?

**Giang:** Nghe có vẻ hay đấy. Có lẽ chúng ta có thể đặt thùng tái chế trong lớp học và căng tin.

**Bill:** Ý tưởng tuyệt vời! Nhưng mình hơi lo là học sinh có thể không phân loại rác đúng cách.

**Giang:** Ồ, bạn nói đúng. Chúng ta nên dán áp phích giải thích những gì bỏ vào từng thùng, thậm chí có thể thảo luận về điều đó trong một cuộc họp.

**Bill:** Ồ, một cuộc họp sẽ là một cách tuyệt vời để quảng bá chương trình này. Chúng ta cũng có thể nhờ giáo viên nhắc nhở học sinh của mình.

**Giang:** Chắc chắn rồi. Chúng ta cũng có thể nhờ phụ huynh giúp đỡ bằng cách gửi vật liệu tái chế từ nhà.

**Bill:** Vâng, điều đó sẽ hữu ích. Nhưng chúng ta sẽ cần những người tình nguyện giám sát các thùng rác, đặc biệt là vào lúc đầu.

**Giang:** Mình có thể giúp bạn. Hãy đảm bảo chương trình này có tác động lâu dài. Chúng ta cần mọi người tham gia!

### Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### 1. D

What are the two materials Bill and Giang decide to focus on for the recycling program?

(Bill và Giang quyết định tập trung vào hai loại vật liệu nào cho chương trình tái chế?)

A. Plastic and metal.

(Nhựa và kim loại.)

B. Metal and glass.

(Kim loại và thủy tinh.)

C. Glass and plastic.

(Thủy tinh và nhựa.)

D. Plastic and paper.

(Nhựa và giấy.)

### Thông tin:

**Giang:** Yeah, I did! I'm really excited about it. What materials are we focusing on first?

(Có chứ! Mình rất hào hứng về chương trình này. Chúng ta sẽ tập trung vào những vật liệu nào trước?)

**Bill:** I think we should start with plastic and paper. They're the most common in school. What do you think?

(Mình nghĩ chúng ta nên bắt đầu với nhựa và giấy. Chúng là những thứ phổ biến nhất ở trường. Bạn nghĩ sao?)

Chọn D

### 2. B

Where does Giang suggest placing the recycling bins?

(Giang đề xuất đặt thùng tái chế ở đâu?)

A. The gym and the library.

(Phòng tập thể dục và thư viện.)

B. Classrooms and the cafeteria.

(Lớp học và căng tin.)

C. The assembly hall.

(Hội trường.)

D. The schoolyard.

(Sân trường.)

**Thông tin:** [Giang] That sounds good. Maybe we could place recycling bins in classrooms and the cafeteria.

(Nghe có vẻ hay đấy. Có lẽ chúng ta có thể đặt thùng tái chế trong lớp học và căng tin.)

Chọn B

### 3. A

What is Bill's main concern regarding the recycling program?

(Mối quan tâm chính của Bill liên quan đến chương trình tái chế là gì?)

A. Making sure students know how to sort waste.

(Đảm bảo học sinh biết cách phân loại rác thải.)

B. The cost of the recycling bins used for collecting trash.

(Chi phí cho các thùng tái chế được sử dụng để thu gom rác.)

C. The program's long-term impact.

(Tác động lâu dài của chương trình.)

D. Finding enough volunteers to work in all activities.

(Tìm đủ tình nguyện viên để làm việc trong tất cả các hoạt động.)

**Thông tin:** [Bill] Great idea! But I'm a bit worried that students might not sort the waste correctly.

(Ý tưởng tuyệt vời! Nhưng tôi hơi lo rằng học sinh có thể không phân loại rác đúng cách.)

Chọn A

### 4. C

What is the main idea of the conversation?

(Ý chính của cuộc trò chuyện là gì?)

A. Bill and Giang are discussing different types of recyclable materials.

(Bill và Giang đang thảo luận về các loại vật liệu tái chế khác nhau.)

B. Bill and Giang are sharing concerns about environmental issues.

(Bill và Giang đang chia sẻ mối quan tâm về các vấn đề môi trường.)

C. Bill and Giang are planning how to start a recycling program at school.

(Bill và Giang đang lập kế hoạch về cách bắt đầu một chương trình tái chế tại trường.)

D. Bill and Giang are talking about the benefits of recycling for the community.

(Bill và Giang đang nói về lợi ích của việc tái chế đối với cộng đồng.)

Chọn C

### Bài nghe 2:

**Interviewer:** Good morning, Mr Minh. Can you tell me why you are interested in a career in technology?

**Mr Minh:** Good morning. I find technology really exciting because it's constantly changing and offers endless opportunities to learn. I have always enjoyed solving problems, and technology allows me to create solutions that can make people's lives easier.

**Interviewer:** That's great to hear. What specific skills do you have that make you a good fit for this field?

**Mr Minh:** I have strong skills in coding and web development. I also have experience working with different programming languages. Additionally, I'm good at teamwork and can quickly adapt to new tools and technologies.

**Interviewer:** Excellent. Where do you see yourself in five years?

**Mr Minh:** In five years, I hope to be a senior developer, leading a team of experts and working on innovative projects that contribute to technological advancements.

**Interviewer:** Thank you, Mr Minh. We will contact you soon regarding the next steps.

### Tạm dịch:

**Người phỏng vấn:** Chào buổi sáng, anh Minh. Anh có thể cho tôi biết lý do tại sao anh lại quan tâm đến sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ không?

**Anh Minh:** Chào buổi sáng. Tôi thấy công nghệ thực sự thú vị vì nó liên tục thay đổi và mang đến những cơ hội vô tận để học hỏi. Tôi luôn thích giải quyết các vấn đề và công nghệ cho phép tôi tạo ra các giải pháp có thể giúp cuộc sống của mọi người dễ dàng hơn.

**Người phỏng vấn:** Thật tuyệt khi nghe điều đó. Anh có những kỹ năng cụ thể nào phù hợp với lĩnh vực này?

**Anh Minh:** Tôi có kỹ năng viết mã và phát triển web tốt. Tôi cũng có kinh nghiệm làm việc với nhiều ngôn ngữ lập trình khác nhau. Ngoài ra, tôi giỏi làm việc nhóm và có thể nhanh chóng thích nghi với các công cụ và công nghệ mới.

**Người phỏng vấn:** Tuyệt vời. Anh thấy mình sẽ như thế nào trong năm năm nữa?

**Anh Minh:** Trong năm năm nữa, tôi hy vọng sẽ trở thành một nhà phát triển cấp cao, lãnh đạo một nhóm chuyên gia và làm việc trong các dự án sáng tạo góp phần vào những tiến bộ công nghệ.

**Người phỏng vấn:** Cảm ơn anh, anh Minh. Chúng tôi sẽ sớm liên hệ với anh về các bước tiếp theo.

### Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### 5. A

Mr Minh enjoys technology because it is always changing.

(Ông Minh thích công nghệ vì nó luôn thay đổi.)

**Thông tin:** I find technology really exciting because it's constantly changing and offers endless opportunities to learn.

(Tôi thấy công nghệ thực sự thú vị vì nó liên tục thay đổi và mang đến vô số cơ hội để học hỏi.)

Chọn A

**6. A**

Mr Minh has experience working with different programming languages.

(Ông Minh có kinh nghiệm làm việc với nhiều ngôn ngữ lập trình khác nhau.)

**Thông tin:** I also have experience working with different programming languages.

(Tôi cũng có kinh nghiệm làm việc với nhiều ngôn ngữ lập trình khác nhau.)

Chọn A

**7. B**

The interviewer asked Mr Minh about his teamwork abilities.

(Người phỏng vấn hỏi ông Minh về khả năng làm việc nhóm của ông.)

**Thông tin:** [Interviewer] Excellent. Where do you see yourself in five years?

(Tuyệt vời. Ông thấy mình sẽ thế nào sau năm năm nữa?)

Chọn B

**8. B**

Mr Minh has lots of difficulties in adapting to new tools and new technologies.

(Ông Minh gặp rất nhiều khó khăn trong việc thích nghi với các công cụ và công nghệ mới.)

**Thông tin:** Additionally, I'm good at teamwork and can quickly adapt to new tools and technologies.

(Ngoài ra, tôi giỏi làm việc nhóm và có thể nhanh chóng thích nghi với các công cụ và công nghệ mới.)

Chọn B

**9. C**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. reward /rɪ'wɔ:d/

B. water /'wɔ:tər/

C. animal /'æniml/

D. always /'ɔ:lweɪz/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/

Chọn C

**10. A**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. borrow /'bɔ:rəʊ/

B. worry /'wɜ:ri/

C. software /'sɔ:ftweɪ/

D. forward /'fɔ:wəd/

Phần được gạch chân ở phương án A là âm câm, các phương án còn lại phát âm /w/

Chọn A

**11. D**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. business /'bɪznəs/ => trọng âm 1

B. universe /'ju:nɪvɜ:s/ => trọng âm 1

C. microchip /'maɪkrətʃɪp/ => trọng âm 1

D. explorer /ɪk'splɔ:rər/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

**12. B**

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. knowledge /'nɑ:lɪdʒ/ => trọng âm 1

B. career /kə'riə/ => trọng âm 2

C. access /'ækses/ => trọng âm 1

D. passion /'pæʃn/ => trọng âm 1

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

### 13. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**My head isn't in the clouds. I definitely like to live in the real world. I am a(n) \_\_\_\_\_.**

(Đầu tôi không ở trên mây. Tôi chắc chắn thích sống trong thế giới thực. Tôi là một \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. conformist (n): người theo chủ nghĩa tuân thủ
- B. optimist (n): người lạc quan
- C. realist (n): người thực tế
- D. pessimist (n): người bi quan

Câu hoàn chỉnh: My head isn't in the clouds. I definitely like to live in the real world. I am a **realist**.

(Đầu tôi không ở trên mây. Tôi chắc chắn thích sống trong thế giới thực. Tôi là một người thực tế.)

Chọn C

### 14. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Effective communication plays an important role in \_\_\_\_\_ strong relationships.**

(Giao tiếp hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc \_\_\_\_\_ các mối quan hệ bền chặt.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. making (v): làm
- B. building (v): xây dựng
- C. contributing (v): đóng góp
- D. improving (v): cải thiện

Câu hoàn chỉnh: Effective communication plays an important role in **building** strong relationships.

(Giao tiếp hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các mối quan hệ bền chặt.)

Chọn B

### 15. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**I hate it when kids called me four eyes, \_\_\_\_\_, and nerd.**

(Tôi ghét khi bọn trẻ gọi tôi là bốn mắt, \_\_\_\_\_ và một sách.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. geek (n): kẻ lập dị
- B. follower (n): người theo dõi
- C. dreamer (n): kẻ mộng mơ
- D. potato (n): củ khoai tây

Câu hoàn chỉnh: I hate it when kids called me four eyes, **geek**, and nerd.

(Tôi ghét khi bọn trẻ gọi tôi là bốn mắt, kẻ lập dị và một sách.)

Chọn A

## 16. C

**Phương pháp:**

- Dựa vào tính từ sở hữu "its" để xác định từ loại theo sau nó và xác định từ loại của các đáp án để loại bỏ được đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Details for inclusion in this column must be received in writing three days before its \_\_\_\_\_.**

(Thông tin chi tiết để đưa vào chuyên mục này phải được nhận bằng văn bản ba ngày trước khi \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. publishing (v-ing): việc xuất bản
- B. publisher (n): nhà xuất bản
- C. publication (n): sự xuất bản
- D. public (adj): công khai

Sau tính từ sở hữu "its" cần một danh từ.

Câu hoàn chỉnh: Details for inclusion in this column must be received in writing three days before its **publication**.

(Thông tin chi tiết để đưa vào chuyên mục này phải được nhận bằng văn bản ba ngày trước khi xuất bản.)

Chọn C

## 17. A

**Phương pháp:**

- Dựa vào động từ "integrated" để xác định giới từ đứng theo sau nó.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

**Many children with learning difficulties are integrated \_\_\_\_\_ mainstream schools.**



(Nhiều trẻ em có khó khăn trong học tập được hòa nhập \_\_\_\_\_ các trường học chính quy.)

**Lời giải chi tiết:**

Cụm từ “integrate into”: hòa nhập vào

Câu hoàn chỉnh: Many children with learning difficulties are integrated **into** mainstream schools.

(Nhiều trẻ em có khó khăn trong học tập được hòa nhập vào các trường học chính quy.)

Chọn A

**18. B**

**Phương pháp:**

Dựa vào động từ “wish” để áp dụng công thức chia thì đúng của động từ.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc “wish” (ước) thể hiện một việc sẽ xảy ra trong tương lai: S + wish + S + would + Vo (nguyên thể).

A. understand (v): hiểu => động từ nguyên thể => sai

B. would understand => đúng

C. can understand => thì hiện tại => sai

D. were understanding => thì quá khứ tiếp diễn => sai vì động từ “understand” không được chia thì tiếp diễn

Câu hoàn chỉnh: I wish my parents **would understand** how I feel.

(Tôi ước gì bố mẹ tôi có thể hiểu được cảm giác của tôi.)

Chọn B

**19. D**

**Phương pháp:**

- Dựa vào “if” để xác định cấu trúc câu điều kiện cần áp dụng và loại bỏ những đáp án sai.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh và lần lượt điền các đáp án vào sao cho tạo thành câu hợp nghĩa.

**It \_\_\_\_\_ dark if the sun goes down.**

(Trời \_\_\_\_\_ tối nếu mặt trời lặn.)

**Lời giải chi tiết:**

Câu điều kiện loại 1 với động từ khuyết thiếu: S1 + may + V (nguyên thể) + IF + S2 + V (hiện tại đơn)

Cấu trúc câu điều kiện loại 0 diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý: S1 + V (thì hiện tại đơn) + If + S2

+ V (thì hiện tại đơn).

=> loại A, B

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít “it”: S + Vs/es.

Câu hoàn chỉnh: It **gets** dark if the Sun goes down.

(Trời sẽ tối nếu mặt trời lặn.)

Chọn D

**20. A**

**Phương pháp:**

Dựa vào “if” và động từ của mệnh đề chính “would travel” để xác định loại câu điều kiện và công thức cần áp dụng để chọn đáp án đúng.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu điều kiện loại hai diễn tả một việc không có ở hiện tại: S1 + would + Vo (nguyên thể) + If + S2 + V2/ed.

Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ tobe chủ ngữ số ít “he”: S + was.

Câu hoàn chỉnh: He would travel more if he **was** younger.

(Anh ấy sẽ đi du lịch nhiều hơn nếu anh ấy trẻ hơn.)

Chọn A

**21. C**

**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

“Xác suất một thiên thạch thực sự lớn va vào Trái đất là bao nhiêu?” - “\_\_\_\_\_”

- A. Nếu bạn nghĩ về điều đó.
- B. Tôi không ủng hộ điều đó.
- C. Tôi tin rằng có rất ít khả năng điều đó xảy ra.
- D. Theo như tôi thấy.

Chọn C

**22. D**

**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

Mary đang nói chuyện với David, người vừa giúp cô ấy mang hành lý.

Mary: “\_\_\_\_\_”

David: “Tôi rất vui được giúp.”

- A. Nó quá nặng.
- B. Đó không phải là nhiệm vụ của tôi.
- C. Chào mừng trở lại.
- D. Cảm ơn rất nhiều.

Chọn D

**23. D**

**Phương pháp:**

Quan sát biên báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biên báo.

**Lời giải chi tiết:**

Biên báo ghi gì?

- A. Cầm nhạc cụ.
- B. Cầm kèn trumpet.
- C. Cầm chuông.
- D. Cầm còi.

Chọn D

**24. C****Phương pháp:**

- Đọc và dịch nội dung tin nhắn để nắm nội dung chính.
- Dịch các đáp án để chọn đáp án phù hợp nhất dựa trên tin nhắn.

**Tạm dịch**

Eric,

*Đừng lãng phí thời gian của con trên mạng xã hội hoặc trò chơi trực tuyến nữa. Thay vào đó, hãy cố gắng học Tiếng Anh trên máy tính xách tay của con đi.*

Mẹ

**Lời giải chi tiết:**

Mẹ muốn Eric làm gì?

- A. Ngừng chơi trò chơi ngoại tuyến.
- B. Ngừng học tiếng Anh.
- C. Học tiếng Anh bằng máy tính xách tay.
- D. Luyện nói tiếng Anh với mẹ.

Chọn C

**25. B****Phương pháp:**

Dựa vào cụm từ “night sky” để chọn giới từ đúng đi kèm với nó.

**Lời giải chi tiết:**

- A. on: trên
- B. in: trong
- C. at: ở
- D. under: ở dưới

Đứng trước danh từ “sky” (bầu trời) cần dùng giới từ “in”.

Câu hoàn chỉnh: Earth's Moon is the brightest and largest object **in** our night sky.

(Mặt trăng của Trái đất là vật thể sáng nhất và lớn nhất trên bầu trời đêm của chúng ta.)

Chọn B

**26. C**

**Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu mệnh đề đã có chủ ngữ "It", động từ "causes" và tân ngữ "tides". Vậy mệnh đề còn lại sau dấu phẩy là trường hợp rút gọn của hai động từ cùng chủ ngữ "it". => loại những đáp án động từ nguyên thể và chia theo thì

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

**It also causes tides, \_\_\_\_\_ a rhythm that has guided humans for thousands of years.**

(Nó cũng gây ra thủy triều, \_\_\_\_\_ nhịp điệu đã định hướng cho con người trong hàng ngàn năm.)

create (v): tạo nên

**Lời giải chi tiết:**

A. created (Ved) => động từ ở dạng bị động => loại

B. that creates => đại từ quan hệ "that" không đứng sau giới từ => loại

C. creating => động từ ở dạng thể chủ động V-ing

D. create (v) => động từ nguyên thể => loại

Câu hoàn chỉnh: It also causes tides, **creating** a rhythm that has guided humans for thousands of years.

(Nó cũng gây ra thủy triều, tạo nên nhịp điệu đã định hướng cho con người trong hàng ngàn năm.)

Chọn C

**27. A****Phương pháp:**

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai về trật tự ngữ pháp: be + adv + Ved

- Dịch nghĩa của câu để xác định câu mang nghĩa chủ động hay bị động, thì hiện tại đơn hay quá khứ đơn.

**Earth's only natural satellite \_\_\_\_\_ "the Moon" because people didn't know other moons existed until Galileo Galilei discovered four moons orbiting Jupiter in 1610.**

(Vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái Đất \_\_\_\_\_ "Mặt trăng" bởi vì mọi người không biết đến sự tồn tại của các mặt trăng khác cho đến khi Galileo Galilei phát hiện ra bốn mặt trăng quay quanh Sao Mộc vào năm 1610.)

**Lời giải chi tiết:**

Quy tắc trật tự từ trong câu: S + be + adv + Ved => loại C, D

Câu mang nghĩa bị động nên dùng cấu trúc bị động thì hiện tại đơn với chủ ngữ "satellite": S + is + adv + Ved

Câu hoàn chỉnh: Earth's only natural satellite **is simply called** "the Moon" because people didn't know other moons existed until Galileo Galilei discovered four moons orbiting Jupiter in 1610.

(Vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái đất được gọi đơn giản là "Mặt trăng" bởi vì mọi người không biết đến sự tồn tại của các mặt trăng khác cho đến khi Galileo Galilei phát hiện ra bốn mặt trăng quay quanh Sao Mộc vào năm 1610.)

Chọn A

**28. B**

**Phương pháp:**

Dựa dấu phẩy, động từ “is” và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.

Lời giải chi tiết:

A. that => loại vì không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định

B. which => thay cho danh từ “Luna” và đứng trước “is” đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

C. X => loại câu đã có mệnh đề hoàn chỉnh “the Moon was called Luna” nên sau dấu phẩy không thể là một động từ khác thì nữa.

D. All are correct: tất cả đều đúng => loại

Câu hoàn chỉnh: In Latin, the Moon was called Luna, **which** is the main adjective for all things Moon-related.

(Trong tiếng Latin, Mặt trăng được gọi là Luna, cái mà là tính từ chính cho tất cả những thứ liên quan đến Mặt trăng.)

Chọn B

**29. D****Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ “Earth” và cách sử dụng của các từ nối để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ **Earth, the Moon has a day side and a night side, which change as the Moon rotates.**

( \_\_\_\_\_ như Trái Đất, Mặt trăng có mặt ngày và mặt đêm, thay đổi khi Mặt trăng quay.)

**Lời giải chi tiết:**

A. As + S + V: khi, vì => loại

B. Whereas + S + V: trong khi => loại

C. Unlike + N: không giống như

D. Like + N: giống như

Câu hoàn chỉnh: **Like** Earth, the Moon has a day side and a night side, which change as the Moon rotates.

(Giống như Trái Đất, Mặt trăng có mặt ngày và mặt đêm, thay đổi khi Mặt trăng quay.)

Chọn D

**30. A****Phương pháp:**

- Nhìn qua các đáp án và dựa vào cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The Sun always illuminates half of the Moon while the other half remains \_\_\_\_\_.**

(Mặt trời luôn chiếu sáng một nửa Mặt trăng trong khi nửa còn lại vẫn \_\_\_\_\_.)

### Lời giải chi tiết:

Quy tắc so sánh hơn với tính từ ngắn: adj-ER => loại C

- A. dark (adj): tối
- B. darker (adj): tối hơn
- C. more and more dark => loại
- D. darker and darker (adj): càng ngày càng tối

Câu hoàn chỉnh: The Sun always illuminates half of the Moon while the other half remains **dark**.

(Mặt trời luôn chiếu sáng một nửa Mặt trăng trong khi nửa còn lại vẫn tối.)

Chọn A

### Bài hoàn chỉnh

Earth's Moon is the brightest and largest object (25) **in** our night sky. The Moon makes Earth a more livable planet by moderating our home planet's wobble on its axis, leading to a relatively stable climate. It also causes tides, (26) **creating** a rhythm that has guided humans for thousands of years. The Moon was likely formed after a Mars-sized body collided with Earth several billion years ago. Earth's only natural satellite (27) **is simply called** "the Moon" because people didn't know other moons existed until Galileo Galilei discovered four moons orbiting Jupiter in 1610. In Latin, the Moon was called Luna, (28) **which** is the main adjective for all things Moon-related: lunar. (29) **Like** Earth, the Moon has a day side and a night side, which change as the Moon rotates. The Sun always illuminates half of the Moon while the other half remains (30) **dark**.

### Tam dịch

Mặt trăng của Trái Đất là vật thể sáng nhất và lớn nhất (25) trên bầu trời đêm của chúng ta. Mặt trăng làm cho Trái Đất trở thành một hành tinh đáng sống hơn bằng cách điều tiết sự dao động của hành tinh quê hương chúng ta trên trục của nó, dẫn đến khí hậu tương đối ổn định. Nó cũng gây ra thủy triều, (26) tạo ra nhịp điệu đã hướng dẫn con người trong hàng ngàn năm. Mặt trăng có khả năng được hình thành sau khi một vật thể có kích thước bằng sao Hỏa va chạm với Trái Đất vài tỷ năm trước. Vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái Đất (27) được gọi đơn giản là "Mặt trăng" vì người ta không biết các mặt trăng khác tồn tại cho đến khi Galileo Galilei phát hiện ra bốn mặt trăng quay quanh Sao Mộc vào năm 1610. Trong tiếng Latin, Mặt trăng được gọi là Luna, (28) là tính từ chính cho tất cả những thứ liên quan đến Mặt trăng: mặt trăng. (29) Giống như Trái Đất, Mặt trăng có mặt ngày và mặt đêm, thay đổi khi Mặt trăng quay. Mặt trời luôn chiếu sáng một nửa Mặt trăng trong khi nửa còn lại vẫn (30) tối.

### Bài đọc hiểu:

Born in Marton, near Middlesborough, Captain James Cook would go on to become one of the most famous explorers in British maritime history.

Indeed, young James' childhood was nothing remarkable, and following his rudimentary education, Cook became an apprentice to William Sanderson, a local grocer. After 18 months working next to Staithe's busy

harbor, James felt the calling of the sea. Not wanting to stand in the young man's way, he introduced Cook to his friend, John Walker, a ship owner from Whitby, who took him on as an apprentice seaman.

Cook lived in the Walker family house in Whitby and went to school with the other apprentices in the town. Cook worked hard and was soon serving on one of Walkers' "cats", the Freelove. Cats were hardy ships, built in Whitby to take coal down the coast to London. Cook was a quick learner and rapidly established himself as one of the most promising apprentices in Walker's care.

In 1750, Cook's apprenticeship with the Walkers ended, though he carried on working for them as a seaman. As always with Cook, it wasn't long before he was promoted, and in 1755, he was offered the command of the Friendship, a cat he was familiar with. For many, this would have been the realization of an ambition, and they would have grasped the chance with both hands. Cook, however, wanted more than to spend his remaining years sailing in coastal waters in poor weather, so he politely turned down the Walkers' offer and joined the Royal Navy.

### **Tạm dịch:**

*Sinh ra ở Marton, gần Middlesborough, Thuyền trưởng James Cook sau này trở thành một trong những nhà thám hiểm nổi tiếng nhất trong lịch sử hàng hải nước Anh.*

*Thật vậy, thời thơ ấu của James không có gì đáng chú ý, và sau quá trình học tập thô sơ, Cook đã trở thành người học việc của William Sanderson, một người bán tạp hóa địa phương. Sau 18 tháng làm việc bên cạnh bến cảng sầm uất của Staithes, James cảm nhận được tiếng gọi của biển cả. Không muốn cản trở chàng trai trẻ, ông đã giới thiệu Cook với người bạn của mình, John Walker, một chủ tàu ở Whitby, người đã nhận ông làm thủy thủ tập sự.*

*Cook sống trong ngôi nhà của gia đình Walker ở Whitby và đến trường cùng những người học việc khác trong thị trấn. Cook đã làm việc chăm chỉ và sớm phục vụ cho một trong những "Cats" của Walkers, Freelove. Cats là những con tàu bền bỉ, được đóng ở Whitby để chở than dọc bờ biển tới London. Cook là người học hỏi nhanh và nhanh chóng khẳng định mình là một trong những người học việc triển vọng nhất dưới sự chăm sóc của Walker.*

*Năm 1750, thời gian học việc của Cook với Walkers kết thúc, mặc dù ông vẫn tiếp tục làm việc cho họ với tư cách là một thủy thủ. Như mọi khi với Cook, không lâu sau ông được thăng chức, và vào năm 1755, ông được đề nghị chỉ huy đội Friendship, một chiếc tàu mà ông quen thuộc. Đối với nhiều người, đây có thể là sự hiện thực hóa một tham vọng và họ sẽ nắm bắt cơ hội bằng cả hai tay. Tuy nhiên, Cook muốn nhiều hơn là dành những năm còn lại của mình để chèo thuyền ở vùng nước ven biển trong điều kiện thời tiết xấu, vì vậy ông đã lịch sự từ chối lời đề nghị của Walkers và gia nhập Hải quân Hoàng gia.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

**31. B**

James Cook was one of the most well-known British men to explore land masses in history.

(James Cook là một trong những người đàn ông Anh nổi tiếng nhất trong việc khám phá các vùng đất rộng lớn trong lịch sử.)

**Thông tin:** [Đoạn 1] Born in Marton, near Middlesborough, Captain James Cook would go on to become one of the most famous explorers in British maritime history.

(Sinh ra ở Marton, gần Middlesborough, Thuyền trưởng James Cook đã trở thành một trong những nhà thám hiểm nổi tiếng nhất trong lịch sử hàng hải của Anh.)

Chọn B

**32. B**

His life as a child was normal, which was followed by his advanced education.

(Cuộc sống của ông khi còn nhỏ rất bình thường, sau đó là trình độ học vấn cao.)

**Thông tin:** [Đoạn 2] Indeed, young James' childhood was nothing remarkable, and following his rudimentary education,

(Quả thực, tuổi thơ của cậu bé James không có gì đáng chú ý và theo trình độ học vấn thô sơ.)

Chọn B

**33. A**

James Cook spent a year and a half working with Staithes in a busy harbor.

(James Cook đã dành một năm rưỡi làm việc với Staithe tại một bến cảng sầm uất.)

**Thông tin:** [Đoạn 2] After 18 months working next to Staithes' busy harbor, James felt the calling of the sea.

(Sau 18 tháng làm việc bên bến cảng sầm uất của Staithe, James cảm nhận được tiếng gọi của biển cả.)

Chọn A

**34. A**

The Walkers stopped training James Cook in the mid-18th century.

(Walkers ngừng huấn luyện James Cook vào giữa thế kỷ 18.)

**Thông tin:** [Đoạn 4] In 1750, Cook's apprenticeship with the Walkers ended, though he carried on working for them as a seaman.

(Vào năm 1750, thời gian học việc của Cook với Walkers kết thúc, mặc dù ông vẫn tiếp tục làm việc cho họ với tư cách là một thủy thủ.)

Chọn A

**35. B**

Tiêu đề nào có thể được dùng làm tựa đề hay nhất cho đoạn văn?

- A. Tuổi thơ đáng chú ý của James Cook.
- B. Cuộc sống giai đoạn đầu của James Cook.
- C. James Cook đã trở thành đội trưởng như thế nào.



D. James Cook trong vai một thủy thủ nổi tiếng.

Chọn B

### 36. C

Which one is true about James Cook?

(Điều nào đúng về James Cook?)

A. He used the Cats to take coal down London to coastal areas. => sai

(Ông ta dùng đội Cats để chở than xuống London tới các khu vực ven biển.)

**Thông tin:** Cats were hardy ships, built in Whitby to take coal down the coast to London.

(Cats là những con tàu bền bỉ, được đóng tại Whitby để chở than dọc bờ biển đến London.)

B. He worked for the Walkers for his entire life. => sai

(Ông ấy đã làm việc cho Walkers cả đời.)

**Thông tin:** Cook, however, wanted more than to spend his remaining years sailing in coastal waters in poor weather, so he politely turned down the Walkers' offer and joined the Royal Navy.

(Tuy nhiên, Cook muốn nhiều hơn là dành những năm tháng còn lại của mình để đi thuyền trên vùng biển ven bờ trong thời tiết xấu, vì vậy ông đã lịch sự từ chối lời đề nghị của Walkers và gia nhập Hải quân Hoàng gia.)

C. He participated in the Royal Navy. => đúng

(Ông ấy tham gia Hải quân Hoàng gia.)

**Thông tin:** Cook, however, wanted more than to spend his remaining years sailing in coastal waters in poor weather, so he politely turned down the Walkers' offer and joined the Royal Navy.

(Tuy nhiên, Cook muốn nhiều hơn là dành những năm tháng còn lại của mình để đi thuyền trên vùng biển ven bờ trong thời tiết xấu, vì vậy ông đã lịch sự từ chối lời đề nghị của Walkers và gia nhập Hải quân Hoàng gia.)

D. He was offered the command of the Friendship in 1750.

(Ông được đề nghị chỉ huy Friendship vào năm 1750.)

**Thông tin:** [Đoạn 4] As always with Cook, it wasn't long before he was promoted, and in 1755, he was offered the command of the Friendship, a cat he was familiar with.

(Như thường lệ với Cook, không lâu sau đó, ông được thăng chức, và vào năm 1755, ông được trao quyền chỉ huy Friendship, một con mèo mà ông rất quen thuộc.)

Chọn C

### 37.

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên những từ được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc cần áp dụng để tạo thành câu có nghĩa tương ứng với câu đã có.

so that + S + V: để mà = in order to + V (nguyên thể)

**Lời giải chi tiết:**

$S1 + V1 + SO THAT + S2 + V2 = IN ORDER TO + V2, S1 + V1.$

I will go by car so that I can take more luggage.

(Tôi sẽ đi bằng ô tô để có thể chở thêm hành lý.)

Câu hoàn chỉnh: In **order to take more luggage, I will go by car.**

(Để mang thêm hành lý, tôi sẽ đi bằng ô tô.)

Đáp án: order to take more luggage, I will go by

**38.****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho "If" và động từ "shouldn't" xác định loại câu điều kiện cần áp dụng.

Quy tắc khi đề bài cho viết lại câu có "should/ shouldn't" (nên/ không nên) sẽ viết lại câu với "If I were you"

(Nếu tôi là bạn).

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu điều kiện If (nếu) loại 2 diễn tả một sự việc không có thật ở hiện tại: If + I were you, S + would + Vo (nguyên thể).

In my opinion, you shouldn't buy that laptop.

(Theo tôi thì bạn không nên mua chiếc laptop đó.)

Câu hoàn chỉnh: If **I were you, I wouldn't buy** that laptop.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua chiếc máy tính xách tay đó.)

Đáp án: I were you, I wouldn't buy

**39.****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho "wish" và thì của động từ trong câu đề bài "is typing" để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu với "wish" (ước) một việc trái với hiện tại: S + wish + S + V2/ed.

Vì đề cho động từ ở thì hiện tại tiếp diễn nên viết lại câu với thì quá khứ tiếp diễn.

I am typing so slowly.

(Tôi đang gõ rất chậm.)

Câu hoàn chỉnh: I wish **I wasn't / weren't typing so slowly.**

(Tôi ước tôi không gõ phím quá chậm.)

Đáp án: I wasn't / weren't typing so slowly

**40.****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ được cho “relative clause” (mệnh đề quan hệ) để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

This building is the city’s public library. It was built 100 years ago.

(Tòa nhà này là thư viện công cộng của thành phố. Nó được xây dựng cách đây 100 năm.)

### Lời giải chi tiết:

Ta thấy đại từ “it” (nó) thay thế cho danh từ “this building” (tòa nhà này) => sử dụng đại từ quan hệ “which” và mệnh đề quan hệ không xác định để kết hợp hai câu lại.

### Cấu trúc chuyển đổi:

S1 + V1 + O1. S2 + V2 + adv.

= S1, which + V2 + adv, V1 + O.

“this building” (tòa nhà này) => danh từ chỉ vật với “this” => dùng mệnh đề quan hệ không xác định, có dấu phẩy.

which + V: cái mà (thay thế cho danh từ chỉ vật “it”, đóng vai trò chủ ngữ)

**Câu hoàn chỉnh:** This building, which was built 100 years ago, is the city’s public library.

(Tòa nhà này, cái mà được xây dựng cách đây 100 năm, là thư viện công cộng của thành phố.)

Đáp án: which was built 100 years ago, is the city’s public

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai